

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Masashi Nakaura	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên độc lập

#### Ủy ban Kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ủy ban
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Toshiyuki Ishii	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2022)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Tổng Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là ông Masashi Nakaura và tại ngày lập báo cáo này là ông Toshiyuki Ishii.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Toshiyuki Ishii**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 02 năm 2023

Số: 0299 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thu Sang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1144-2023-001-1  
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM  
Ngày 20 tháng 02 năm 2023  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Đoàn Ngọc Diệp  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 5036-2020-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.218.772.327.716</b>	<b>3.720.882.994.624</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>34.017.813.791</b>	<b>36.963.568.653</b>
1. Tiền	111		34.017.813.791	36.963.568.653
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.355.000.000.000</b>	<b>2.110.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.355.000.000.000	2.110.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>550.503.358.957</b>	<b>488.071.438.874</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	320.497.731.135	364.370.011.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	188.966.257.070	97.053.188.601
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	257.622.204	270.872.204
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	81.417.096.027	75.634.454.278
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(40.635.347.479)	(49.257.087.303)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.250.833.919.138</b>	<b>1.072.605.509.022</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.251.913.300.453	1.073.963.422.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.079.381.315)	(1.357.913.392)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.417.235.830</b>	<b>13.242.478.075</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	12.401.507.959	6.603.126.396
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.015.727.871	4.516.420.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	2.122.931.143

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>949.414.175.129</b>	<b>893.634.073.316</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>822.061.880</b>	<b>642.061.880</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		822.061.880	642.061.880
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>787.387.089.074</b>	<b>767.930.673.967</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	585.574.876.927	562.150.489.910
- Nguyên giá	222		1.481.802.489.560	1.395.439.826.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(896.227.612.633)	(833.289.336.993)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	201.812.212.147	205.780.184.057
- Nguyên giá	228		252.779.142.186	252.779.142.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.966.930.039)	(46.998.958.129)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>14.308.981.880</b>	<b>14.654.470.364</b>
- Nguyên giá	231		17.304.956.819	17.304.956.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.995.974.939)	(2.650.486.455)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>92.596.259.917</b>	<b>69.507.677.936</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	92.596.259.917	69.507.677.936
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.860.000.000</b>	<b>7.838.324.934</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	-	13.742.460.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	24.108.379.057	24.108.379.057
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(20.248.379.057)	(30.012.514.123)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>50.439.782.378</b>	<b>33.060.864.235</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	34.594.969.043	15.525.924.704
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	15.844.813.335	17.534.939.531
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.168.186.502.845</b>	<b>4.614.517.067.940</b>

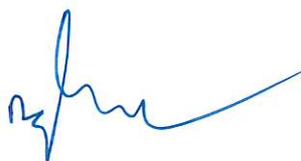
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>876.649.599.388</b>		<b>824.506.970.274</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>811.536.702.268</b>		<b>757.700.006.863</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	364.379.191.011		201.219.543.333	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.183.901.316		24.082.624.119	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	37.036.207.791		34.408.305.142	
4. Phải trả người lao động	314	20	170.724.651.834		162.249.988.636	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	24.364.389.787		39.619.329.167	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	34.043.466.112		49.608.540.605	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.844.519.967		2.701.326.368	
8. Vay ngắn hạn	320	23	114.723.409.074		207.391.176.993	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	20.236.965.376		36.419.172.500	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>65.112.897.120</b>		<b>66.806.963.411</b>	
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	58.827.249.515		57.297.571.580	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	6.285.647.605		9.509.391.831	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.291.536.903.457</b>		<b>3.790.010.097.666</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>4.291.536.903.457</b>		<b>3.790.010.097.666</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.460.710.000		1.307.460.710.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000		1.307.460.710.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.778.948.000		6.778.948.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.958.932.899.782		1.668.641.014.030	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.018.364.345.675		807.129.425.636	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		29.909.699.603		30.057.945.259	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		988.454.646.072		777.071.480.377	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>5.168.186.502.845</b>		<b>4.614.517.067.940</b>	



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

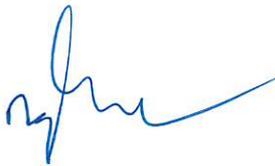


Toshiyuki Ishii  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 02 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	<b>5.181.739.797.774</b>	<b>4.522.008.123.146</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	505.723.789.947	518.844.205.371
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>4.676.016.007.827</b>	<b>4.003.163.917.775</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	31	2.418.521.064.699	2.082.259.824.914
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.257.494.943.128</b>	<b>1.920.904.092.861</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	137.142.907.707	122.927.139.276
7. Chi phí tài chính	22	34	101.162.960.616	100.163.749.092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.558.694.966	12.080.103.631
8. Chi phí bán hàng	25	35	913.204.497.923	802.955.208.315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	268.212.758.590	257.166.882.284
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>1.112.057.633.706</b>	<b>883.545.392.446</b>
11. Thu nhập khác	31	36	9.673.632.221	1.931.180.500
12. Chi phí khác	32	37	22.117.946.991	20.725.055.928
13. <b>Lỗ khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(12.444.314.770)</b>	<b>(18.793.875.428)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.099.613.318.936</b>	<b>864.751.517.018</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	109.468.546.668	89.184.316.760
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	1.690.126.196	(1.504.280.119)
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>988.454.646.072</b>	<b>777.071.480.377</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	7.318	5.719



Trần Ngọc Hiền  
 Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
 Kế toán trưởng



  
 Toshiyuki Ishii  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 02 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.099.613.318.936	864.751.517.018
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	81.001.086.959	83.876.191.955
Các khoản dự phòng	03	(16.073.768.863)	7.185.116.299
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.894.188.664)	(428.421.247)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(112.318.649.197)	(107.818.015.508)
Chi phí lãi vay	06	12.558.694.966	12.080.103.631
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.057.886.494.137	859.646.492.148
Thay đổi các khoản phải thu	09	34.205.818.824	22.427.410.406
Thay đổi hàng tồn kho	10	(177.949.878.039)	(246.313.380.755)
Thay đổi các khoản phải trả	11	160.320.946.149	(32.417.885.879)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(15.714.025.517)	(1.749.149.711)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.557.573.654)	(12.049.912.729)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.998.733.008)	(99.613.058.758)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43.908.442.589)	(36.526.894.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	901.284.606.303	453.403.619.981
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(233.991.633.058)	(24.562.126.487)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.334.204.498	2.277.272.726
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(3.770.000.000.000)	(2.980.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	3.525.000.000.000	2.944.109.670.254
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	3.205.772.441	84.720.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.722.503.640	101.418.077.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(353.729.152.479)	43.327.613.873
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	737.940.850.410	794.683.347.097
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(830.608.618.329)	(799.563.689.552)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(457.611.248.500)	(522.984.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(550.279.016.419)	(527.864.626.455)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.723.562.595)	(31.133.392.601)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.963.568.653	68.051.723.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(222.192.267)	45.237.349
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	34.017.813.791	36.963.568.653

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày tại Thuyết minh số 42.



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 02 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.700 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.677).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty con của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	-	51%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Các thủ tục giải thể Fuji Medic đã được hoàn tất vào ngày 14 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Công ty không cần lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”) với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê hoạt động**

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Công ty không trích khấu hao với bất động sản đầu tư nắm giữ để chờ tăng giá.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

#### **Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

002  
ÁNH  
TINH  
CÁN  
TTE  
NAM  
Ồ CHỈ

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

## **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

## **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.



**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.087.199.700	5.755.836.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.930.614.091	31.207.732.153
	<u><b>34.017.813.791</b></u>	<u><b>36.963.568.653</b></u>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 90.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 23) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 135.000.000.000 đồng) và khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho mục đích bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000.000.000 đồng).

**Đầu tư vào công ty con và đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con và đơn vị khác</b>				
- Đầu tư vào công ty con	-	-	13.742.460.000	(10.481.635.066)
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.108.379.057	(20.248.379.057)	24.108.379.057	(19.530.879.057)
	<u><b>24.108.379.057</b></u>	<u><b>(20.248.379.057)</b></u>	<u><b>37.850.839.057</b></u>	<u><b>(30.012.514.123)</b></u>

**Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Fuji Medic	-	13.742.460.000

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	<u><b>24.108.379.057</b></u>	<u><b>24.108.379.057</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Bao bì ATP [1]	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie [2]	1.260.000.000	1.977.500.000
	<b>3.860.000.000</b>	<b>4.577.500.000</b>

[1] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP được xác định theo phương pháp định giá P/B bình quân.

[2] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Enlie được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Fuji Medic	-	10.481.635.066
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.848.379.057	2.130.879.057
	<b>20.248.379.057</b>	<b>30.012.514.123</b>

Biến động về dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn trong năm nay và năm trước như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	30.012.514.123	29.403.127.120
Trích dự phòng trong năm	772.552.493	609.387.003
Sử dụng dự phòng trong năm	(10.536.687.559)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.248.379.057</b>	<b>30.012.514.123</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 41)	777.311.258	279.917.338
Phải thu từ các bên thứ ba	319.720.419.877	364.090.093.756
	<b>320.497.731.135</b>	<b>364.370.011.094</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	87.721.200.000	-
Công ty Cổ phần Minh Long Châu	26.087.513.920	39.433.320.772
Công ty TNHH Một thành viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ	23.782.005.000	1.223.820.000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất bao bì Tân Hương	15.533.515.000	10.240.783.520
Khác	35.842.023.150	46.155.264.309
	<b>188.966.257.070</b>	<b>97.053.188.601</b>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Công ty. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 10.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu lãi tiền gửi	54.984.580.814	53.370.038.356
Phải thu người lao động	15.756.494.986	16.937.299.736
Phải thu khác	10.676.020.227	5.327.116.186
	<b>81.417.096.027</b>	<b>75.634.454.278</b>

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	79.342.361.904	(40.635.347.479)	38.707.014.425
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	64.919.322.462	(26.212.308.037)	38.707.014.425
<i>Khác</i>	14.423.039.442	(14.423.039.442)	-
	<b>79.342.361.904</b>	<b>(40.635.347.479)</b>	<b>38.707.014.425</b>
	Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	92.048.675.046	(49.257.087.303)	42.791.587.743
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	75.388.414.595	(32.596.826.852)	42.791.587.743
<i>Khác</i>	16.660.260.451	(16.660.260.451)	-
	<b>92.048.675.046</b>	<b>(49.257.087.303)</b>	<b>42.791.587.743</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	49.257.087.303	50.909.210.697
Trích lập dự phòng	-	1.168.627.725
Hoàn nhập	(5.767.496.131)	-
Xóa nợ trong năm	(2.854.243.693)	(2.820.751.119)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.635.347.479</b>	<b>49.257.087.303</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	176.818.014.490	-	89.121.663.921	-
Nguyên liệu, vật liệu	665.502.268.079	-	641.208.881.858	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.622.857.577	-	74.081.738.915	-
Thành phẩm	304.758.756.394	(1.079.381.315)	170.484.518.266	(1.357.913.392)
Hàng hoá	33.211.403.913	-	99.066.619.454	-
	<b>1.251.913.300.453</b>	<b>(1.079.381.315)</b>	<b>1.073.963.422.414</b>	<b>(1.357.913.392)</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	1.357.913.392	1.064.611.683
Trích lập dự phòng	-	293.301.709
Hoàn nhập dự phòng	(278.532.077)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.079.381.315</b>	<b>1.357.913.392</b>

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê hoạt động	2.200.784.543	776.601.256
Các khoản khác	10.200.723.416	5.826.525.140
	<b>12.401.507.959</b>	<b>6.603.126.396</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	9.960.136.919	6.719.718.519
Các khoản khác	24.634.832.124	8.806.206.185
	<b>34.594.969.043</b>	<b>15.525.924.704</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	12.533.538.792	98.252.011.632	(105.743.671.262)	5.041.879.162
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	63.092.087.539	(63.092.087.539)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.312.967.959	(13.312.967.959)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.208.316.248	109.468.546.668	(100.998.733.008)	12.678.129.908
Thuế thu nhập cá nhân	10.547.800.232	59.394.503.126	(57.872.842.436)	12.069.460.922
Thuê đất, thuế sử dụng đất	(2.122.931.143)	7.472.434.274	(5.349.503.131)	-
Khác	7.118.649.870	19.498.544.829	(19.370.456.900)	7.246.737.799
	<b>32.285.373.999</b>	<b>370.491.096.027</b>	<b>(365.740.262.235)</b>	<b>37.036.207.791</b>
<b>Trong đó</b>				
Thuế phải thu	2.122.931.143			-
Thuế phải nộp	34.408.305.142			37.036.207.791



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	528.464.444.217	649.912.811.706	72.972.839.320	144.089.731.660	1.395.439.826.903
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.347.153.831	41.483.571.973	8.552.777.217	5.329.845.313	105.713.348.334
Thanh lý, nhượng bán	(198.508.823)	(8.855.344.164)	(385.162.993)	(9.911.669.697)	(19.350.685.677)
Số dư cuối năm	578.613.089.225	682.541.039.515	81.140.453.544	139.507.907.276	1.481.802.489.560
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	265.754.972.330	391.126.423.008	68.583.957.215	107.823.984.440	833.289.336.993
Khấu hao trong năm	24.254.138.486	46.734.976.005	2.764.199.996	7.748.412.620	81.501.727.107
Thanh lý, nhượng bán	(184.877.582)	(8.254.135.895)	(385.162.993)	(9.739.274.997)	(18.563.451.467)
Số dư cuối năm	289.824.233.234	429.607.263.118	70.962.994.218	105.833.122.063	896.227.612.633
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>262.709.471.887</b>	<b>258.786.388.698</b>	<b>4.388.882.105</b>	<b>36.265.747.220</b>	<b>562.150.489.910</b>
Tại ngày cuối năm	<b>288.788.855.991</b>	<b>252.933.776.397</b>	<b>10.177.459.326</b>	<b>33.674.785.213</b>	<b>585.574.876.927</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 360.830.354.698 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 302.501.744.242 đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Phân loại lại	(4.095.000)	4.095.000	-	-
Số dư cuối năm	88.310.158.166	143.438.814.993	21.030.169.027	252.779.142.186
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	29.776.103.520	17.222.854.609	46.998.958.129
Khấu hao trong năm	-	2.990.508.946	977.462.964	3.967.971.910
Số dư cuối năm	-	32.766.612.466	18.200.317.573	50.966.930.039
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<u>88.314.253.166</u>	<u>113.658.616.473</u>	<u>3.807.314.418</u>	<u>205.780.184.057</u>
Tại ngày cuối năm	<u>88.310.158.166</u>	<u>110.672.202.527</u>	<u>2.829.851.454</u>	<u>201.812.212.147</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.241.274.257 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	<u>17.304.956.819</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	2.650.486.455
Khấu hao trong năm	345.488.484
Số dư cuối năm	<u>2.995.974.939</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>14.654.470.364</u>
Tại ngày cuối năm	<u>14.308.981.880</u>

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 232.067.069 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 38.724.445.120 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.



17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	46.805.512.282	8.307.690.763
Cải tạo phòng ban	3.949.522.139	1.974.192.771
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Dự án sản phẩm REB	3.143.357.535	3.125.907.325
Dự án sản phẩm LUS	1.722.095.670	-
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang	-	15.525.527.491
Máy móc, thiết bị khác	32.006.271.272	35.604.858.567
	<b>92.596.259.917</b>	<b>69.507.677.936</b>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	69.507.677.936	66.472.781.314
Mua sắm	150.100.167.202	30.521.376.238
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14)	(105.713.348.334)	(20.422.904.914)
Chuyển sang chi phí trả trước và công cụ dụng cụ	(9.153.400.385)	(1.104.324.951)
Chuyển sang chi phí trong năm	(12.144.836.502)	(5.959.249.751)
	<b>92.596.259.917</b>	<b>69.507.677.936</b>

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	79.224.066.675	87.674.697.655
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>15.844.813.335</b>	<b>17.534.939.531</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	17.534.939.531	16.030.659.412
(Hoàn nhập)/trích bổ sung thuế thu nhập hoãn lại	(1.646.891.427)	1.560.847.547
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(43.234.769)	(56.567.428)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.844.813.335</b>	<b>17.534.939.531</b>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ VND		Số có khả năng trả nợ VND	
<b>a. Các khoản phải trả bên thứ ba</b>					
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited	64.276.216.447	64.276.216.447		125.143.200	125.143.200
Nomura Trading Co., Ltd.	56.688.597.000	56.688.597.000		3.248.910.000	3.248.910.000
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd.	-	-		35.755.200.000	35.755.200.000
Khác	243.414.377.564	243.414.377.564		160.576.861.906	160.576.861.906
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 41)</b>					
	-	-		1.513.428.227	1.513.428.227
	<b>364.379.191.011</b>	<b>364.379.191.011</b>		<b>201.219.543.333</b>	<b>201.219.543.333</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương	65.180.568.992	42.861.456.709
Thưởng	98.980.102.619	103.235.487.541
Các khoản phải trả khác	6.563.980.223	16.153.044.386
	<b>170.724.651.834</b>	<b>162.249.988.636</b>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu thanh toán	4.520.921.880	7.444.886.014
Lãi vay phải trả	109.623.323	108.502.011
Chi phí phải trả khác	19.733.844.584	32.065.941.142
	<b>24.364.389.787</b>	<b>39.619.329.167</b>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	207.391.176.993	959.257.499.020	(1.051.925.266.939)	114.723.409.074

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,27%/tháng đến 0,58%/tháng (năm 2021: 0,18%/tháng đến 0,33%/tháng).



**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	24.232.911.894	2.077.076.964	10.109.183.642	36.419.172.500
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 27)	23.316.591.781	6.000.000.000	-	29.316.591.781
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.590.356.316)	(1.590.356.316)
Sử dụng quỹ	(43.432.005.659)	(476.436.930)	-	(43.908.442.589)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.117.498.016</b>	<b>7.600.640.034</b>	<b>8.518.827.326</b>	<b>20.236.965.376</b>

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	27.364.901.461	29.932.670.119	57.297.571.580
Trích dự phòng bổ sung trong năm	3.937.690.152	(1.347.052.048)	2.590.638.104
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.060.960.169)	(1.060.960.169)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.302.591.613</b>	<b>27.524.657.902</b>	<b>58.827.249.515</b>

**26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và thông tư 67/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài Chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định
	VND
Số dư đầu năm	9.509.391.831
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(3.223.744.226)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.285.647.605</b>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.479.946.644.695	769.932.845.604	3.564.119.148.299
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	777.071.480.377	777.071.480.377
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	188.694.369.335	(188.694.369.335)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.196.247.010)	(22.196.247.010)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.668.641.014.030	807.129.425.636	3.790.010.097.666
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	988.454.646.072	988.454.646.072
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	290.291.885.752	(290.291.885.752)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.316.591.781)	(23.316.591.781)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.958.932.899.782	1.018.364.345.675	4.291.536.903.457

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành</b>	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

### Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty đã chi cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt vào ngày 15 tháng 4 năm 2022.

### Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 23.316.591.781 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, thành viên các ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2021 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

## 28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	127.152	154.707
Euro ("EUR")	796	926
Yên ("JPY")	28.523	29.975

### Nợ khó đòi đã xử lý:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	8.501.993.749	5.647.750.056

Trong năm, Công ty đã tiến hành xử lý nợ khó đòi và tín dụng khó đòi do khó có khả năng thu hồi.

## 29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh được phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu thuần</b>		
Dược phẩm	3.928.556.418.163	3.281.990.962.431
Thực phẩm chức năng	528.029.517.752	502.067.455.613
Khác	219.430.071.912	219.105.499.731
	<b>4.676.016.007.827</b>	<b>4.003.163.917.775</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Dược phẩm	(1.935.670.291.200)	(1.593.561.077.427)
Thực phẩm chức năng	(301.918.372.270)	(298.880.854.397)
Khác	(180.932.401.229)	(189.817.893.090)
	<b>(2.418.521.064.699)</b>	<b>(2.082.259.824.914)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Dược phẩm	1.992.886.126.963	1.688.429.885.004
Thực phẩm chức năng	226.111.145.482	203.186.601.216
Khác	38.497.670.683	29.287.606.641
	<b>2.257.494.943.128</b>	<b>1.920.904.092.861</b>

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, với hoạt động sản xuất và đối tượng khách hàng chủ yếu ở Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng dưới 10%, do đó không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế đáng kể theo lĩnh vực địa lý cần phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính của công ty.

**30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	4.674.068.394.415	4.030.991.402.338
Doanh thu bán hàng hóa	505.553.260.115	489.154.134.521
Doanh thu khác	2.118.143.244	1.862.586.287
	<b>5.181.739.797.774</b>	<b>4.522.008.123.146</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	503.283.761.465	517.090.466.029
Hàng bán bị trả lại	2.440.028.482	1.753.739.342
	<b>505.723.789.947</b>	<b>518.844.205.371</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	4.173.279.672.475	3.513.525.982.096
Doanh thu bán hàng hóa	500.618.192.108	487.775.349.392
Doanh thu khác	2.118.143.244	1.862.586.287
	<b>4.676.016.007.827</b>	<b>4.003.163.917.775</b>

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.953.900.896.261	1.620.339.395.582
Giá vốn của hàng hóa đã bán	464.898.700.515	461.627.127.623
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(278.532.077)	293.301.709
	<b>2.418.521.064.699</b>	<b>2.082.259.824.914</b>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.300.681.436.877	1.729.636.884.198
Chi phí nhân viên	969.929.752.879	913.995.991.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.893.794.721	82.079.473.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.728.105.018	190.714.736.010
Chi phí khác bằng tiền	293.218.331.597	268.926.086.766
	<b>3.920.451.421.092</b>	<b>3.185.353.171.842</b>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	120.337.046.098	114.293.441.762
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.805.861.609	8.633.697.514
	<b>137.142.907.707</b>	<b>122.927.139.276</b>

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	74.558.518.072	82.856.640.509
Lãi tiền vay	12.558.694.966	12.080.103.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.218.545.603	4.473.830.580
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	772.552.493	609.387.003
Lỗ thanh lý đầu tư	-	89.005.743
Chi phí tài chính khác	54.649.482	54.781.626
	<b>101.162.960.616</b>	<b>100.163.749.092</b>

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	187.184.736.798	184.682.731.267
- Các chi phí khác	81.028.021.792	72.484.151.017
	<b>268.212.758.590</b>	<b>257.166.882.284</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí quảng cáo	138.011.427.976	138.094.639.519
- Chi phí nhân viên	467.513.227.004	429.353.784.353
- Các chi phí khác	307.679.842.943	235.506.784.443
	<b>913.204.497.923</b>	<b>802.955.208.315</b>

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập nhận hỗ trợ từ Taisho	4.217.453.993	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.518.290.658	-
Chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm	1.280.950.000	-
Các khoản khác	1.656.937.570	1.931.180.500
	<b>9.673.632.221</b>	<b>1.931.180.500</b>

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	18.000.000.000	8.834.015.733
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	6.386.420.511
Chi phí khấu hao	1.107.292.238	1.509.761.608
Chi phí do ảnh hưởng của COVID-19	58.333.676	1.488.077.960
Các khoản khác	2.952.321.077	2.506.780.116
	<b>22.117.946.991</b>	<b>20.725.055.928</b>

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	109.404.210.320	89.174.985.669
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	64.336.348	9.331.091
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>109.468.546.668</b>	<b>89.184.316.760</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.099.613.318.936	864.751.517.018
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	219.922.663.787	172.950.303.404
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Cộng: 20% của các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	8.283.157.549	6.950.548.269
<i>Ưu đãi thuế</i>	(118.801.611.016)	(90.725.866.004)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>109.404.210.320</b>	<b>89.174.985.669</b>

**Thuế suất áp dụng**

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”) và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”) được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2015. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2015 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2019.

Theo công văn số 5610/TCT-CS ngày 6 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục thuế, các ưu đãi thuế trên vẫn được áp dụng cho Công ty sau khi sáp nhập.



Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Biến động chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.646.891.427	(1.560.847.547)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	43.234.769	56.567.428
	<b>1.690.126.196</b>	<b>(1.504.280.119)</b>

**39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	988.454.646.072	777.071.480.377
Số trích các quỹ (*)	(31.653.639.382)	(29.316.591.781)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	956.801.006.690	747.754.888.596
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.318</b>	<b>5.719</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 3 năm 2022 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

**b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**40. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a. Cam kết thuê hoạt động**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7.100.437.142	4.973.905.999

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	7.076.437.142	7.076.437.142
Trên 1 năm đến 5 năm	28.305.748.568	28.305.748.568
Trên 5 năm	115.162.999.634	122.337.720.625
	<b>150.545.185.344</b>	<b>157.719.906.335</b>

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	126.365.032.147	527.603.637.672
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	407.802.027.692	46.334.872.017
	<b><u>534.167.059.839</u></b>	<b><u>573.938.509.689</u></b>

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceuticals (Thailand) Co., Ltd.	Công ty liên quan của Taisho
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Công ty liên quan của Taisho
Osotspa Taisho Pharmaceutical Co., Ltd.	Công ty liên quan của Taisho

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch ,chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	4.103.559.364	659.249.625
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	468.155.712
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	5.683.220.744	1.535.742.390
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	676.792.760	401.569.920
Taisho Pharmaceuticals (Thailand) Co., Ltd.	12.139.848	-
Osotspa Taisho Pharmaceutical Co., Ltd.	-	18.068.866
<b>Chi trả cổ tức</b>		
SCIC	198.191.829.500	226.504.948.000
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	233.439.682.000	266.788.208.000
<b>Chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.280.950.000	-
<b>Nhận hỗ trợ</b>		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	4.217.453.993	-
<b>Xuất tặng</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	29.298.309	-



Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	700.000.000	150.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	490.000.000	105.000.000
Ông Masashi Nakaura	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.429.405.676	4.584.800.537
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	490.000.000	105.000.000
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Điều hành	4.675.582.978	4.470.580.078
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	765.000.000	765.000.000
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021)	-	231.000.000
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021)	595.000.000	364.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	2.949.130.423	2.892.314.022
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	2.860.483.376	2.820.272.099
Ông Phạm Chí Trực	Phó Tổng giám đốc (từ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2021)	-	2.291.022.269
		<b>18.954.602.453</b>	<b>18.778.989.005</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	777.311.258	279.917.338
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	-	1.513.428.227

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

a. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	319.608.477.533	216.890.616.345
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	105.713.348.334	20.422.904.914
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước và công cụ dụng cụ	9.153.400.385	1.104.324.951
Lãi vay dự trả	109.623.323	108.502.011
Lãi tiền gửi dự thu	54.984.580.814	53.370.038.356
	<b>489.569.430.389</b>	<b>291.896.386.577</b>

b. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	221.316.648.610	136.700.000.000
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	737.940.850.410	794.683.347.097
	<b>959.257.499.020</b>	<b>931.383.347.097</b>

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	221.316.648.610	136.700.000.000
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	830.608.618.329	799.563.689.552
	<b>1.051.925.266.939</b>	<b>936.263.689.552</b>

d. Thông tin bổ sung khác

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 101.343.532.859 đồng (năm 2021: 5.307.230.501 đồng), là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thực hiện trong năm. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 5.307.230.501 đồng là số tiền đã được thanh toán trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 02 năm 2023

